

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

08 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thị hành án dân sự
thành phố Huế.

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án
dân sự.

STT		Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện		
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:					Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)			Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác
									Chia ra:											
									Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
Tổng số		7.473	3.580	3.893	21	2	7.450	5.721	2.850	2.840	10	2.866	5	1.703	21	3	2	4.600	49,82%	
I THADS thành phố Huế		650	329	321	-	-	650	428	224	224	-	202	2	209	11	-	2	426	52,24%	
1	CHV Phan Thùy Dương	15	-	15	-	-	15	15	15	15	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
2	CHV Phan Công Hiền	7	2	5	-	-	7	7	5	5	-	2	-	-	-	-	-	2	71,43%	
3	CHV Lê Ngọc Anh	6	0	6	-	-	6	6	5	5	-	1	-	-	-	-	-	1	83,33%	
4	CHV Trần Anh Nguyễn	156	82	74	-	-	156	127	59	59	-	68	-	29	-	-	-	97	46,46%	
5	CHV Nguyễn Văn Long	237	125	112	-	-	237	153	64	64	-	87	2	82	2	-	-	173	41,83%	
6	CHV Trương Văn Mãng	204	119	85	-	-	204	95	59	59	-	36	-	98	9	-	2	145	62,11%	
7	CHV Hồ Thị Thu Hằng	25	1	24	-	-	25	25	17	17	-	8	-	-	-	-	-	8	68,00%	
II Các Phòng THADS Khu vực		6.823	3.251	3.572	21	2	6.800	5.293	2.626	2.616	10	2.664	3	1.494	10	3	-	4.174	49,61%	
1 Phòng THADS khu vực I		3.009	1.603	1.406	12	1	2.996	2.170	947	945	2	1.220	3	820	5	1	-	2.049	43,64%	
1.1	CHV Hồ Quốc Vũ	666	98	568	7	-	659	615	488	487	1	127	-	43	-	1	-	171	79,35%	
1.2	CHV Nguyễn Văn Tấn	201	140	61	-	-	201	158	14	14	-	144	-	43	-	-	-	187	8,86%	
1.3	CHV Nguyễn Văn Tuyên	335	274	61	2	-	333	238	33	32	1	202	3	95	-	-	-	300	13,87%	
1.4	CHV Dương Văn Tâm	370	332	38	-	-	370	158	22	22	-	136	-	212	-	-	-	348	13,92%	
1.5	CHV Nguyễn Thiện Huy	374	282	92	-	-	374	237	29	29	-	208	-	132	5	-	-	345	12,24%	
1.6	CHV Nguyễn Anh Dũng	647	147	500	2	1	644	566	330	330	-	236	-	78	-	-	-	314	58,30%	
1.7	CHV Biên Thanh Quý	416	330	86	1	-	415	198	31	31	-	167	-	217	-	-	-	384	15,66%	
2 Phòng THADS khu vực 2		1.744	781	963	4	1	1.739	1.334	688	684	4	646	-	403	-	2	-	1.051	51,57%	
2.1	CHV Trần Trọng Dũng	114	-	114	-	-	114	114	94	94	-	20	-	-	-	-	-	20	82,46%	
2.2	CHV Nguyễn Viết Hải	405	195	210	1	1	403	304	143	142	1	161	-	97	-	2	-	260	47,04%	
2.3	CHV Phạm Minh Phước	461	244	217	3	-	458	312	132	130	2	180	-	146	-	-	-	326	42,31%	
2.4	CHV Đặng Văn Sơn	318	81	237	-	-	318	293	176	175	1	117	-	25	-	-	-	142	60,07%	
2.5	CHV Trần Hữu Tài	446	261	185	-	-	446	311	143	143	-	168	-	135	-	-	-	303	45,98%	

Đơn vị tính: Triệu và %

Đơn vị tính: Việc và %



STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:					Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Chia ra:			Thi hành xong	Đình chỉ THA								
								Tổng số điều thi hành	Tổng số thi hành xong											
3	Phòng THADS khu vực 3	851	283	568	4	-	847	746	473	471	2	273	-	100	1	-	-	-	374	63,40%
3.1	CHV Nguyễn Văn Chánh	47	16	31	-	-	47	43	34	34	-	9	-	4	-	-	-	-	13	79,07%
3.2	CHV Hoàng Quốc Vân	293	68	225	-	-	293	268	176	176	-	92	-	25	-	-	-	-	117	65,67%
3.3	CHV Phan Thanh Sơn	288	110	178	-	-	288	238	157	156	1	81	-	50	-	-	-	-	131	65,97%
3.4	CHV Phan Văn Cầu	223	89	134	4	-	219	197	106	105	1	91	-	21	1	-	-	-	113	53,81%
4	Phòng THADS khu vực 4	1.219	584	635	1	-	1.218	1.043	518	516	2	525	-	171	4	-	-	-	700	49,66%
4.1	CHV Nguyễn Trọng Nam	12	-	12	-	-	12	12	12	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	CHV Trần Minh Thảo	189	73	116	-	-	189	168	96	96	-	72	-	21	-	-	-	-	93	57,14%
4.3	CHV Nguyễn Văn Việt	441	210	231	1	-	440	366	183	182	1	183	-	71	3	-	-	-	257	50,00%
4.4	CHV Hoàng Đức Lanh	259	97	162	-	-	259	240	122	122	-	118	-	18	1	-	-	-	137	50,83%
4.5	CHV Võ Đăng Bình	318	204	114	-	-	318	257	105	104	1	152	-	61	-	-	-	-	213	40,86%

Huế, ngày 02 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Hoàng Thị Thu Thủy

Huế, ngày 02 tháng 6 năm 2026

KT. TRƯỞNG THI HÀNH AN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH AN DÂN SỰ



Phan Công Hiền



Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
08 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thị hành án dân sự
thành phố Huế.
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành
án dân sự.

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:					Chia ra:					Chia ra:					Số chuyên kỳ sau (trừ số chấp hành theo số điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện			
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thực THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số chấp hành theo số điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác		
										Chia ra:	Chia ra:	Chia ra:										
A			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
Tổng số			3.919.526.898	2.522.701.305	1.396.825.593	38.679.131	27.871	3.580.819.896	2.358.691.448	694.043.055	664.084.711	29.958.344	-	1.985.159.018	179.489.375	949.286.994	48.015.402	2.906.462	-	21.919.590	3.186.776.841	24,28%
I	THADS thành phố Huế	831.993.692	500.739.695	331.253.997	445.600	-	831.548.092	490.655.147	164.661.570	164.462.868	198.702	-	319.119.295	6.874.282	292.860.278	26.113.077	-	-	21.919.590	666.886.522	33,56%	
1	CHV Phan Thủy Dương	4.700	-	4.700	-	-	4.700	4.700	4.700	4.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
2	CHV Phan Công Hiền	77.661.149	77.659.449	1.700	-	-	77.661.149	287.829	1.700	1.700	-	-	-	286.129	-	77.373.320	-	-	-	77.659.449	0,59%	
3	CHV Lê Ngọc Anh	2.300	0	2.300	-	-	2.300	2.300	2.000	2.000	-	-	-	300	-	-	-	-	-	300	86,96%	
4	CHV Trần Anh Nguyễn	190.702.322	156.251.999	34.450.323	431.400	-	190.270.922	157.744.186	14.102.159	14.102.159	-	-	-	143.642.027	-	32.526.736	-	-	-	176.168.763	8,94%	
5	CHV Nguyễn Văn Long	288.034.394	128.949.898	159.084.496	-	-	288.034.394	193.856.635	101.060.447	101.060.447	-	-	-	85.921.906	6.874.282	89.400.419	4.777.340	-	-	186.973.947	52,13%	
6	CHV Trương Văn Mãng	275.044.570	137.868.929	137.175.641	14.200	-	275.030.370	138.215.240	49.140.845	48.942.143	198.702	-	-	89.074.395	-	93.559.803	21.335.737	-	21.919.590	225.889.525	35,55%	
7	CHV Hồ Thị Thu Hằng	544.257	9.420	534.837	-	-	544.257	544.257	349.719	349.719	-	-	-	194.538	-	-	-	-	-	194.538	64,26%	
II	Các Phòng THADS	3.087.533.206	2.021.961.610	1.065.571.596	38.233.531	27.871	3.049.271.804	2.368.036.301	529.381.485	499.621.843	29.759.642	-	1.666.039.723	172.615.093	656.426.716	21.902.325	2.906.462	-	2.519.890.319	2.519.890.319	22,59%	
1	Phòng THADS khu vực I	2.022.203.326	1.465.076.911	557.126.415	21.469.446	4.070	2.000.729.810	1.474.254.610	264.656.974	257.728.163	6.928.811	-	1.036.982.543	172.615.093	516.148.429	10.222.496	104.275	-	-	1.736.072.836	13,95%	
1.1	CHV Hồ Quốc Vũ	24.393.001	18.332.906	6.060.095	23.280	-	24.369.721	16.435.795	5.983.927	5.965.927	18.000	-	10.451.868	-	7.829.651	-	104.275	-	-	18.385.944	36,41%	
1.2	CHV Nguyễn Văn Tấn	141.299.888	95.527.276	45.772.612	-	-	141.299.888	128.131.253	18.358.969	18.265.769	93.200	-	109.772.284	-	13.168.635	-	-	-	-	122.944.919	14,33%	
1.3	CHV Nguyễn Văn Tuấn	790.251.689	596.200.806	194.050.883	7.194.715	-	783.056.974	681.019.950	141.053.656	138.980.390	2.073.266	-	367.351.201	172.615.093	102.037.024	-	-	-	-	642.003.218	20,71%	
1.4	CHV Dương Văn Tâm	288.358.249	231.518.882	56.839.367	-	-	288.358.249	161.260.520	35.562.106	34.615.416	946.690	-	125.698.414	-	127.097.729	-	-	-	-	252.796.143	22,05%	
1.5	CHV Nguyễn Thiện Huy	356.823.626	234.930.414	121.893.212	-	-	356.823.626	243.657.075	13.430.183	12.029.105	1.401.078	-	230.226.892	-	102.944.055	10.222.496	-	-	-	343.393.443	5,51%	
1.6	CHV Nguyễn Anh Dũng	25.417.741	18.812.720	6.605.021	95.864	4.070	25.317.807	9.175.518	4.729.788	4.729.788	-	-	-	4.445.730	-	16.142.289	-	-	-	20.588.019	51,55%	
1.7	CHV Biên Thanh Quý	395.659.132	269.753.907	125.905.225	14.155.587	-	381.503.545	234.574.499	45.538.345	43.141.768	2.396.577	-	189.036.154	-	146.929.046	-	-	-	-	333.965.200	19,41%	
2	Phòng THADS khu vực 2	427.615.939	243.419.706	184.196.233	9.969.984	23.801	417.622.154	372.874.023	108.171.402	88.086.269	20.085.133	-	264.702.621	-	41.945.944	-	2.802.187	-	-	309.450.752	29,01%	
2.1	CHV Trần Trọng Dũng	42.621.675	-	42.621.675	700	-	42.620.975	42.620.975	42.606.310	42.606.310	-	-	-	14.665	-	-	-	-	-	14.665	99,97%	
2.2	CHV Nguyễn Viết Hải	112.680.687	50.595.471	62.085.216	9.129.746	23.801	103.527.140	89.717.937	23.146.388	11.300.809	11.845.579	-	66.571.349	-	11.007.016	-	2.802.187	-	-	80.380.752	25,80%	
2.3	CHV Phạm Minh Phước	133.083.746	107.198.538	25.885.188	839.538	-	132.244.208	114.098.751	21.240.570	21.007.434	233.136	-	92.858.181	-	18.145.457	-	-	-	-	111.003.638	18,62%	
2.4	CHV Đặng Văn Sơn	53.120.354	23.445.363	29.674.991	-	-	53.120.354	47.912.274	7.896.274	3.908.064	3.988.210	-	40.016.000	-	5.208.080	-	-	-	-	45.224.080	16,48%	
2.5	CHV Trần Hữu Tài	86.109.477	62.180.314	23.929.163	-	-	86.109.477	78.524.086	13.281.860	9.263.652	4.018.208	-	65.242.226	-	7.585.391	-	-	-	-	72.827.617	16,91%	
3	Phòng THADS khu vực 3	113.791.266	44.091.907	69.699.359	4.222.122	-	109.569.144	92.266.012	14.348.999	13.964.976	383.123	-	77.917.913	-	17.303.131	1	-	-	-	95.221.045	15,55%	
3.1	CHV Nguyễn Văn Chánh	282.557	221.117	61.440	-	-	282.557	212.340	147.539	147.539	-	-	-	64.801	-	70.217	-	-	-	135.018	69,48%	
3.2	CHV Hoàng Quốc Văn	41.917.929	7.538.217	34.379.312	1.425	-	41.916.104	35.113.809	4.824.582	4.659.778	164.804	-	30.289.227	-	6.802.295	-	-	-	-	37.091.522	13,74%	
3.3	CHV Phan Thanh Sơn	30.668.766	17.709.708	12.959.058	3.178.819	-	27.489.947	17.857.048	3.371.026	3.167.708	203.318	-	14.486.022	-	9.632.899	-	-	-	-	24.118.921	18,88%	
3.4	CHV Phan Văn Cầu	40.922.414	18.622.865	22.299.549	1.041.878	-	39.880.536	39.082.815	6.004.952	5.989.951	15.001	-	33.077.863	-	797.720	1	-	-	-	33.875.584	15,36%	

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:						Chia ra:				Số chuyển lý sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
											Đình chỉ nghĩa vụ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
4	Phòng THADS khu vực 4	523.922.675	269.373.086	254.549.589	2.571.979	-	521.350.696	428.641.656	142.205.010	139.842.435	2.362.575	-	286.436.646	-	81.029.212	11.679.828	-	-	379.145.686	33,18%
4.1	CHV Nguyễn Trọng Nam	3.600	-	3.600	-	-	3.600	3.600	3.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	CHV Trần Minh Thảo	52.968.564	48.448.523	4.520.041	-	-	52.968.564	42.667.012	2.309.401	2.309.401	-	-	40.357.611	-	10.301.552	-	-	-	50.659.163	5,41%
4.3	CHV Nguyễn Văn Việt	233.901.902	79.513.636	154.388.266	2.571.979	-	231.329.923	205.436.841	117.765.067	115.598.987	2.166.080	-	87.671.774	-	14.213.255	11.679.827	-	-	113.564.856	57,32%
4.5	CHV Hoàng Đức Lành	117.921.112	44.687.838	73.233.274	-	-	117.921.112	84.931.738	1.128.455	999.960	128.495	-	83.803.303	-	32.989.353	1	-	-	116.792.657	1,33%
4.6	CHV Võ Đăng Bình	119.127.497	96.723.089	22.404.408	-	-	119.127.497	95.602.445	20.998.487	20.930.487	68.000	-	74.603.958	-	23.525.052	-	-	-	98.129.010	21,96%

Huế, ngày 02 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thu Thủy

Huế, ngày 02 tháng 6 năm 2026


KẾ TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ
Phan Công Hiền

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHIA CỎ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

ngày 02 tháng 6 năm 2026

Đơn vị lĩnh việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra						Chia ra								
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Tổng số việc theo yêu cầu	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	986	55	-	34	1	247	1	648	550	110	-	76	3	253	-	108
I	THADS thành phố	41	-	-	-	-	1	-	40	21	-	-	-	-	2	-	19
II	Các Chi cục THADS	945	55	-	34	1	246	1	608	529	110	-	76	3	251	-	89
1	Phòng THADS khu vực 1	324	28	-	16	1	85	-	194	196	55	-	23	1	90	-	27
2	Phòng THADS khu vực 2	334	16	-	7	-	106	-	205	193	30	-	18	2	113	-	30
3	Phòng THADS khu vực 3	129	5	-	6	-	21	1	96	88	20	-	24	-	26	-	18
4	Phòng THADS khu vực 4	158	6	-	5	-	34	-	113	52	5	-	11	-	22	-	14

PHỤ LỤC THEO DÕI SỞ TIỀN CHUYỂN KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỞ THEO DÕI RIÊNG

ngày 02 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra								Chia ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự trong hình thức kinh tế	Dân sự trong hình thức	Tổng số tiền theo yêu cầu	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình thức kinh tế	Dân sự trong hình thức		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng số	20.644.109	1.797.546	-	83.937	5.007	5.154.892	521.629	13.081.098	220.309.925	83.965.486	-	2.043.561	315.024	106.500.019	-	27.485.835	
I	THADS thành phố	2.052.691	-	-	-	-	7.877	-	2.044.814	19.510.186	-	-	-	-	121.958	-	19.388.228	
II	Các Chi cục THADS	18.591.418	1.797.546	-	83.937	5.007	5.147.015	521.629	11.036.284	200.799.739	83.965.486	-	2.043.561	315.024	106.378.061	-	8.097.607	
1	Phòng THADS khu vực 1	6.600.594	910.255	-	38.187	5.007	1.006.640	-	4.640.505	78.779.813	22.563.643	-	732.270	166.914	49.965.047	-	5.351.939	
2	Phòng THADS khu vực 2	3.966.593	395.720	-	13.705	-	1.590.654	-	1.966.514	50.658.653	20.214.417	-	350.490	148.110	28.777.722	-	1.167.914	
3	Phòng THADS khu vực 3	5.271.836	206.223	-	5.766	-	2.334.199	521.629	2.204.019	38.921.012	33.100.449	-	438.301	-	4.671.430	-	710.832	
4	Phòng THADS khu vực 4	2.752.395	285.348	-	26.279	-	215.522	-	2.225.246	32.440.261	8.086.977	-	522.500	-	22.963.862	-	866.922	